

HỒI ỨC SÀI GÒN THỜI LÍNH TRẮNG

Nguyễn Ngọc Chính

Ngôn ngữ Sài Gòn trước 1975 mang đậm chất “lính”. Cũng là điều dễ hiểu vì miền Nam khi đó đang trong thời kỳ “leo thang chiến tranh” với lệnh “tổng động viên” trên toàn lãnh thổ. Thanh niên đến tuổi 18 đều bị “động viên” vào quân ngũ, chỉ trừ một số trường hợp được “hoãn dịch” vì lý do sức khỏe, gia cảnh hoặc học vấn.

“Đi lính” là một thuật ngữ xuất hiện thường xuyên trên đầu môi cũng như trong tâm thức của mọi người. Bậc cha mẹ lo lắng khi con cái đến tuổi “quân dịch” còn thanh niên thì đứng trước một ngã rẽ quan trọng của cuộc đời: “xếp bút nghiên theo việc đao cung”. Mối lo của họ được thể hiện qua ám ảnh “Thi rớt tú tài...” và còn bi đát hơn với hai câu thơ:

*Rớt tú tài anh đi trung sĩ,
Em ở nhà lấy Mỹ cho xong...*

Nhạc phẩm Thà như giọt mưa cũng nói về chuyện “thi hỏng tú tài” và kết quả là phải “đợi ngày đi lính”. Nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên viết bài thơ này cho một người con gái tên Duyên, sinh viên trường Luật, và người yêu... “lạc đệ tú tài”. Nhạc sĩ Phạm Duy đã phổ nhạc để biến thành một bản nhạc buồn man mác:

*Người từ trăm năm về qua trường Luật
người từ trăm năm về qua trường Luật
ta hỏng Tú Tài ta hụt tình yêu
thi hỏng mất rồi ta đợi ngày đi
đau lòng ta muốn khóc
đau lòng ta muốn khóc*

Thời nào cũng vậy, những thành phần COCC (chữ tắt của cụm từ Con Ông Cháu Cha), bao giờ cũng có cách luồn lách để khỏi đi lính. Người Sài Gòn thường dùng chữ “trốn lính” hay “trốn quân dịch”. Một trong những cách “trốn lính” là tìm đường cho các “quý tử” đi du học, hay cùng lắm, khi bị “bắt lính” các bậc cha mẹ lo “chạy” để con được phục vụ trong các đơn vị không tác chiến, làm “lính văn phòng” hay còn một thuật ngữ rất phổ biến là “lính kiếng”. Người ta thường chưng hoa kiếng, cây kiếng để làm đẹp căn nhà nhưng “lính kiếng” lại chính là một hình thức “tự làm đẹp đời mình” trước những viễn cảnh u ám của chiến tranh, bom đạn, chết chóc vẫn xảy ra hàng ngày.

Đôi khi loại “lính kiếng” còn được gọi qua cái tên nghe khá ngộ nghĩnh nhưng cũng rất thâm thúy: “lính cậu”. Chả là thứ lính này xuất thân từ những “cậu ấm” trong các gia đình quyền thế hoặc giàu có. Đây là loại “lính nhưng không phải là lính” nếu đem so sánh với những chiến binh ngày đêm phải đương đầu với súng đạn tại những tiền đồn heo hút hay rừng sâu núi thẳm, cách biệt hẳn với chốn phồn hoa đô hội. Xem ra câu “huynh đệ chi binh” không phải lúc nào cũng đúng như ý nghĩa vốn có của nó.

Hầu như cả thế hệ thanh niên miền Nam, kể trước người sau, đều lần lượt rời ghế học trò để khoác trên mình bộ quần áo lính. Đó có thể là sắc áo “rắn ri” của các binh chủng dữ dằn

như Nhảy dù (được “thần tượng hóa” thành “thiên thần mũ đỏ”). Lực lượng đặc biệt, Biệt cách dù (Airborne Ranger, Liên đoàn 81 Biệt cách dù trong trận chiến An Lộc đã nổi tiếng với 2 câu thơ: “An Lộc địa, sử ghi chiến tích. Biệt Cách Dù vị quốc vong thân) hay Thủy quân lục chiến đội trên đầu chiếc mũ “mũ be-rê xanh” còn Biệt động quân thì lại chọn màu mũ nâu. Tuy nhiên, mũ be-rê chỉ dùng khi về phép và các dịp đặc biệt, khi ra trận mọi quân binh chúng đều đội chiếc “mũ sắt” phía bên trong có lót lớp “nũ nhựa” để bảo vệ phần đầu. Trên nguyên tắc là vậy chứ nhiều khi đạn có thể xuyên thủng “mũ sắt” nếu bắn từ khoảng cách gần.

Lính bộ binh thì “hiền” hơn với bộ kaki, sau này được thay thế bằng bộ quân phục “bốn túi”, áo bỏ ngoài quần, giống như lính Mỹ. Đặc điểm của bộ binh là phải “gom ống quần” trong khi Không quân và Hải quân được thả ống quần, “lè phè”, thoải mái. Cũng vì thế lính không quân và hải quân sợ nhất là bị “gom ống quần lộ bộ”, thuật ngữ ám chỉ bị thuyên chuyển sang bộ binh để đi tác chiến.

“Giày trận” được gọi là “bốt dờ sô” (botte de saut), có loại hoàn toàn bằng da nhưng sau này có loại giày kết hợp giữa da và vải, rất nhẹ trong những chuyến lội rừng, băng suối. Lính “địa phương quân” hay “nghĩa quân” thì hẩm hiu hơn với những đôi giày bằng vải bố, được gọi tắt là “giày bố”, kiểu như giày “ba-ta” nhưng cổ cao hơn giày thường.

Ngay khi bắt đầu trình diện tại các Trung tâm Tuyển mộ Nhập ngũ, thanh niên dù “đăng lính” hay bị “bắt lính” cũng đều phải qua một trong những thủ tục là làm “thẻ bài”. Tấm “thẻ bài” là vật bất ly thân, được đeo trên cổ trong suốt thời gian tại ngũ của quân nhân. “Thẻ bài” tựa như tấm lắc đeo ở cổ con chó nên người Mỹ gọi nó bằng cái tên... “dog tag”!

Mỗi quân nhân bắt buộc có 2 tấm “thẻ bài” bằng kim loại không rỉ, được đeo bằng sợi dây cũng bằng kim loại. Trên mỗi tấm có ghi họ tên, “số quân” và loại máu để khi bị thương, cần tiếp máu, quân y biết ngay loại máu gì. Khi người chiến sĩ tử trận, một tấm thẻ bài được bỏ trong miêng tử sĩ và tấm kia đơn vị sẽ giữ lại để làm tài liệu báo cáo.

Hình trên là tấm thẻ bài của tướng Nguyễn Văn Điem, “số quân” 50/200.102, ông thuộc loại máu A. (Người anh em ở bên kia chiến tuyến dùng từ “số lính” thay cho “số quân”). Hai số đầu của “số quân” là năm sinh sau khi trừ 20. Như vậy, tướng Điem sinh năm 1930 (50 – 20 = 30). Tôi sinh năm 1946 nên có hai số đầu là 66: 66/168.566. “Số quân” của người lính tựa như “số an sinh xã hội” (social security number của Mỹ gồm 9 số), số “căn cước” (thời VNCH) hay chứng minh nhân dân (thời CHXHCNVN).

Bài hát “Tấm Thẻ Bài” (<http://www.youtube.com/watch?v=UDuscC0xDec>) qua tiếng hát “liều trai” của Thanh Thúy đã gây nhiều xúc động trong lòng người nghe và mãi đến bây giờ, mỗi lần được nghe lại bài hát này hoặc là nhìn thấy lại hình tấm thẻ bài chúng ta càng thấy ngậm ngùi và thương tiếc những chiến sĩ đã hy sinh trong cuộc chiến vừa qua. Nhạc sĩ Huyền Anh đã viết những câu thật xúc động:

Sau cuộc chiến này còn chi không anh?

Còn chi không anh?

Hay chỉ còn lại tấm thẻ bài

Đã mờ mờ mang tên anh.

....

Anh đã đi, đã đi vào vùng biển đời người

Anh ngủ yên, ngủ yên như cỏ úa
Anh ơi sau cuộc chiến này
Có còn chi để lại
Hay chỉ còn tấm thẻ bài mang tên anh

Trong số các món quân trang, quân dụng được cấp phát, ngoài chiếc balô người lính còn có poncho là một tấm vải mưa trùm đầu theo kiểu vải khoác của người Nam Mỹ. Poncho lại còn có một công dụng mà bất cứ người lính nào cũng chẳng muốn sử dụng: poncho sẽ được dùng để khâm liệm xác của tử sĩ bỏ mình trên chiến trường.
Bài hát Kỷ vật cho em có một đoạn rất bi thương:

Em hỏi anh, em hỏi anh bao giờ trở lại
Xin trả lời, xin trả lời mai mốt anh về.
Anh trở về chiều hoang trốn nắng
Poncho buồn liệm kín hồn anh
Anh trở về bờ tóc em xanh
Chít khăn xô lên đầu vội vã.. Em ơi!

Bài hát này do nhạc sĩ Phạm Duy phổ nhạc từ bài thơ Để trả lời một câu hỏi của Linh Phương. Ca khúc ra đời vào năm 1970, trong thời kỳ cuộc chiến tranh Việt Nam đang leo thang và trở thành một trong những bài hát nổi tiếng nhất tại miền Nam. Đã có một thời, bản nhạc bị chính quyền cấm đoán vì làm “nản lòng chiến sĩ” đồng thời “bằng hoại hàng ngũ quân đội” dù Phạm Duy đã cố gắng sửa câu “Không về bằng chiến thắng Pleime” của Linh Phương thành “Có thể bằng chiến thắng Pleime”.

Lời bài hát rất thật nhưng cũng không kém phần bi lụy với những ngôn từ như “anh trở về, có khi là hòm gỗ cài hoa, anh trở về bằng chiếc băng ca, trên trục thẳng sơn màu tang trắng”... “anh trở về trên đôi nạng gỗ, anh trở về, anh trở về bại tướng cụt chân. Em ngại ngừng dạo phố mùa xuân bên người yêu tận nguyên chai đá” và... “anh trở về nhìn nhau xa lạ, anh trở về dang dở đời em, ta nhìn nhau ánh mắt chưa quen, cố quên đi một lần trần trối”.
Không phải bài hát nào về lính cũng nhuộm màu bi quan như Kỷ vật cho em. Chúng ta còn vô số bài với nhịp điệu vui tươi và ngôn từ nhí nhảnh như bài Tình thư của lính do Trần Thiện Thanh sáng tác.

Thư của lính không xanh màu trời như mơ ước đâu em.
Thư của lính không thơm nồng hương, không nét hoa đa tình.
Thư của lính ba lô làm bàn nên nét chữ không ngay.
Nhưng thư của lính ghi giữa rừng cây khi nhớ em thật đầy.

Và kết thúc lá thư với một câu thật dễ thương:

Thư của lính, thư không được dài như mong ước đâu em.
Thư của lính chấm dứt ở đây, sau khi đề thêm hai chữ "Hôn em..."

Sau năm 1975, Thư của lính vẫn còn xuất hiện. Lang thang trên mạng tôi bắt gặp bài hát được hòa âm và làm clip với lời dẫn: "Tặng các chiến sĩ quân đội Việt Nam" (ý muốn

nói Quân đội Nhân dân Việt Nam). Bản nhạc của Trần Thiện Thanh đã được sửa ngay từ câu đầu "Từ khi anh thôi học và từ khi anh khoác áo treilli" thành "Từ khi anh thôi học và từ khi anh khoác áo lính ra đi" và cứ như thế, lời và âm điệu của bài hát được "biên tập" theo dạng karaoke...

Tổng Thống Mỹ, John F. Kennedy, trong diễn văn nhậm chức năm 1961 đã từng tuyên bố: "Đừng hỏi tổ quốc có thể làm gì cho bạn, hãy hỏi bạn có thể làm gì cho tổ quốc" (Ask not what your country can do for you — ask what you can do for your country). Đối với người lính bình thường, họ không bao giờ có những ý nghĩ cao xa, lý tưởng như ông Kennedy mà chỉ đơn thuần làm theo những yêu cầu của tình hình chính trị tại miền Nam khi đó.

"Trốn lính" là chấp nhận sống bên lề xã hội, "trốn chui trốn nhủi" khi thấy bóng dáng cảnh sát, quân cảnh. Cuộc sống của người trốn quân dịch là những chuỗi ngày bấp bênh, không tương lai ngay giữa Sài Gòn đô hội. Cũng vì thế, có người tự chặt "ngón tay bóp cò" (ngón trỏ) để khỏi đi lính, có người "tự hành xác", "ôm tong ốm teo" để được các trung tâm nhập ngũ trả về vì "không đủ sức khỏe".

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã một thời "trốn lính" để không một ngày nào phải khoác áo treilli. Với thân hình khảnh khiu, ốm yếu, anh đã ung dung ngồi tại nhà để viết nhạc, trong đó có cả những bài "phản chiến". Có người bảo TCS đã "đâm sau lưng chiến sĩ". Người ta đồn TCS còn nhận được sự che chở của Chuẩn tướng Lưu Kim Cương, Tư lệnh Sư đoàn 5 Không quân (Lưu Kim Cương đã tử trận vì trúng đạn B-40 của VC, trong khi đang đi trên xe Jeep điều quân giải vây vành đai phi trường Tân Sơn Nhất ngay sau Tết Mậu Thân 1968). Cái chết của Lưu Kim Cương là nguồn cảm hứng cho nhạc sĩ TCS sáng tác nhạc phẩm Cho một người nằm xuống:

Anh nằm xuống sau một lần đã đến đây
Đã vui chơi trong cuộc đời này
Đã bay cao trong vòm trời đầy
Rồi nằm xuống, không bạn bè, không có ai
Không có ai từng ngày
Không có ai đời đời
Ru anh ngủ vui mùa mưa tới
Trong nghĩa trang này có loài chim thôi.

Nhà văn Thế Phong trong Hồi ký ngoài văn chương phát hành tại Westminster ghi lại chuyện giữa TCS và Lưu Kim Cương: "Buổi đưa tiễn [Lưu Kim Cương] đến nơi an nghỉ cuối cùng có rất đông nghệ sĩ từng giao du yêu mến chàng. Bài nhạc 'Anh nằm xuống' [bài hát chính thức có tựa đề "Cho một người nằm xuống" chứ không phải là "Anh nằm xuống" - chú thích của NNC] của Trịnh Công Sơn là một ví dụ. Nhưng bữa nay không thấy mặt Sơn, buổi sinh thời Sơn giao du với Cương, được Cương yêu mến, nên Cương đề nghị với Tư lệnh Sư đoàn đưa Sơn vào lính không quân để cho qua cơn binh đao nội chiến. Tư lệnh trả lời Cương, hình như điệu nhạc phản chiến của Sơn không hợp với binh chủng này, nếu nhận làm nhạc công như nhiều nhạc sĩ khác như Duy Quang, Nguyễn Trung Cang, Trí Khùng... chưa chắc Sơn đã làm công việc này hoàn hảo, nên tướng chối từ".

Đã có rất nhiều văn nghệ sĩ khoác áo kaki. Làng tân nhạc ngày xưa có 4 nam ca sĩ hàng đầu

mà người ta thường gọi là “tứ trụ”: Duy Khánh (1938-2003), Hùng Cường (1935-1998), Nhật Trường (1942-2005) và Chế Linh. Duy Khánh thường hát với Thanh Thúy, Chế Linh đi đôi với Thanh Tuyền, Nhật Trường rất ăn ý với Thanh Lan và Hùng Cường hát chung với Mai Lệ Huyền. Họ thường lên sân khấu với bộ đồ treilli để hát những ca khúc về lính trong khi các nữ ca sĩ đóng vai... “em gái hậu phương”. Tùy theo định kiến của người xem nên có nhiều người “thương” nhưng cũng không ít kẻ “ghét” những hoạt cảnh về lính trên sân khấu.

Ca sĩ Nhật Trường, chính là nhạc sĩ Trần Thiện Thanh, tốt nghiệp trường Hạ sĩ quan năm 1965, phục vụ tại Cục tâm lý chiến thuộc Bộ tổng tham mưu từ năm 1965 cho đến ngày Sài Gòn đổi chủ. Nhật Trường đã từng làm việc tại Đài phát thanh Sài Gòn và sau đó là Truyền hình Quân Đội, từng là Trưởng ban văn nghệ của Đài và đến năm 1968 anh còn phụ trách thêm chương trình phóng sự chiến trường. Năm 1993, Nhật Trường sang Hoa Kỳ theo diện đoàn tụ gia đình (ODP) và qua đời vào ngày 13/5/2005 tại thành phố Westminster, Quận Cam, do bệnh ung thư phổi.

Trong số khoảng 200 bài hát Nhật Trường Trần Thiện Thanh sáng tác thì có đến hơn nửa về lính. Điển hình là: Anh không chết đâu anh (vinh danh Đại úy “Mũ đỏ” Nguyễn Văn Đương), Người ở lại Charlie (vinh danh Đại tá Nguyễn Đình Bảo), Rừng lá thấp (viết tặng Đại Úy Vũ Mạnh Hùng, tử trận trên cầu Thị Nghè), Tuyết trắng (viết về Không quân), Hoa biển (viết về Hải quân), Biển mặn (kể lại cuộc đời quân ngũ của chính tác giả), Người yêu của lính, Màu mũ anh, màu áo em...

Hùng Cường (1935-1998) là một ca sĩ, nghệ sĩ cải lương, diễn viên điện ảnh và diễn viên kịch nổi tiếng từ thập niên 1950 tại Sài Gòn. Thập niên 1960, Hùng Cường cùng Mai Lệ Huyền chuyển sang thể loại “nhạc kịch động” theo các điệu nhanh như Twist, Bebop... gây nên một không khí mới mẻ trong nền âm nhạc thời đó. Hùng Cường tình nguyện vào binh chủng Biệt động quân với cấp bậc Hạ sĩ đóng tại trại Đào Bá Phước. Chàng ca sĩ thuộc loại “lính văn phòng” đóng tại Sài Gòn để còn thì giờ đi hát tại các vũ trường, đại nhạc hội và đóng phim. Hùng Cường sở hữu giọng hát “ténor” và thành công với các bản nhạc như Dù Hoa Lạc Lối, Đám Cưới Nhà Binh, Một Trăm Phần Trăm, Lính mà em, Làm quen với lính... Từ những khán giả hâm mộ giọng ca Hùng Cường những phim anh đóng cũng được người xem chú ý như: Chân Trời Tím, Mạnh Lực Đồng Tiền, Còn Gì Cho Nhau... Trong lãnh vực cải lương, Hùng Cường hát chung với Bạch Tuyết tạo thành một “cặp bài trùng” trên sân khấu với các vở tuồng nổi tiếng một thời như Má hồng phận bạc, Tình chú Thòong...

Như đã nói, một nghệ sĩ được gọi là thành công khi có người hâm mộ nhưng cũng không thể nào tránh khỏi sự “dị ứng” của những người thuộc nhóm... “không ưa”, trong đó có cả những người lính.

Ca sĩ Duy Khánh (1936-2003), người gốc Quảng Trị, nổi danh từ thập niên 1960 với dòng nhạc dân ca, nhạc quê hương và nhạc lính. Ông còn được biết đến như một nhạc sĩ tài năng với hơn 30 ca khúc, nổi tiếng phải kể đến Thương về miền Trung, Lối về đất mẹ, Ai ra xứ Huế, Xin anh giữ trọn tình quê...

Duy Khánh là một người lính ngành Chiến tranh Chính trị nhưng đồng thời cũng là một ca sĩ “đào hoa”, ăn mặc rất đúng mốt và lịch lãm. Nhờ thân hình cao lớn và cân đối, nên thứ gì khoác vào người (nhất là những bộ đồ lính) giúp chàng ca sĩ “hợp hồn” các fan hâm mộ, nhất là phái yếu. Áo may ở La Ligne, quần ở Văn Quân, giày đóng ở Trinh đó là những địa chỉ “thời thượng” ở Sài Gòn ngày xưa.

Sau 1975, Duy Khánh ở lại Sài Gòn và đến năm 1988 được bảo lãnh sang Hoa Kỳ, tại đây ông tiếp tục ca hát và sáng tác. Duy Khánh mất vào ngày 12/2/2003 tại bệnh viện Fountain Valley, California, thọ 68 tuổi. Giọng hát Duy Khánh có người rất thích nhưng cũng có người lại chê là “nhạc sến”. Tại Hoa Kỳ, "giọng ca một thời" Duy Khánh hát Người lính già xa quê hương của Nhật Ngân. Như đã nói, "hay" hay "dở" còn tùy người nghe.

“Tứ trụ” của sân khấu ca nhạc Sài Gòn ngày xưa hiện nay chỉ còn lại Chế Linh. Anh cũng là ca sĩ gây nhiều tranh cãi nhất trong vấn đề “yêu” hay “ghét”, “sến” hay “không sến”. Chế Linh là người gốc Chàm ở Phan Rang, tương tự như trường hợp của nhạc sĩ Từ Công Phụng. Có thể nói, hai văn nghệ sĩ này tượng trưng cho hai “trường phái”, hai “thái cực”: “hâm mộ” người này thì sẽ “dị ứng” với người kia.

Chế Linh có thiên hướng hát về nhạc chiến tranh ca tụng người lính VNCH dù anh không phải nhập ngũ vì thuộc thành phần “dân tộc thiểu số”. Những bài hát nổi tiếng nhất phải kể đến: Đêm nguyện cầu, Thành phố buồn, Thói đời, Thương hận, Trong tầm mắt đời, Đêm buồn tình lẻ, Áo em chưa mặc một lần...

Chế Linh ở lại Sài Gòn sau năm 1975. Năm 1976-1978, anh bị bắt vì “vượt biên trái phép” và tội “phản động”, biệt giam 28 tháng. Năm 1980, anh vượt biên thành công sang Mã Lai, sau đó định cư tại Toronto, Canada. Ngoài việc là một trong những giọng ca nam hát “nhạc vàng” được yêu thích nhất, Chế Linh còn nổi tiếng là người có nhiều vợ con, tính cho đến tháng 1/2007, anh đã có 4 vợ và 14 đứa con!

Có một thời, ở Sài Gòn, người ta bàn tán cái tên Chế Linh theo kiểu “nói lái” sẽ trở thành... “Lính chê”. Theo lời giải thích của Chế Linh, đó cũng là điều dễ hiểu vì anh được “miễn dịch” với lý do “dân tộc thiểu số” nên quân đội “chê”. Một số người lại hiểu theo nghĩa khác, họ nói những bài hát về lính của anh lại bị... “lính chê”. Rõ ràng đây là quan điểm của những người lính không thích những bài anh hát về họ.

Trong lãnh vực văn chương, Sài Gòn xưa không thiếu những ấn phẩm viết về lính. Một trong những tác phẩm nổi bật là Đời Phi Công của nhà văn Toàn Phong, bút hiệu của Đại tá Không quân Nguyễn Xuân Vinh. Đời Phi Công xuất bản lần đầu năm 1960 và được Giải thưởng Văn chương Toàn quốc cùng năm. Trong một phỏng vấn ở hải ngoại sau này, tác giả Toàn Phong cho biết ông bắt đầu viết Đời Phi Công vào năm 1959 và đăng mỗi tuần một kỳ vào ngày thứ Hai trên nhật báo Tự Do.

Đời Phi Công là một cuốn truyện dưới dạng những bức thư của một phi công viết cho người yêu là sinh viên tên Phượng để kể cho nàng nghe cuộc đời của những người hàng ngày “lướt gió tung mây”, đêm thì dỗi theo “ánh tinh cầu”. Những bức thư ghi lại kỷ niệm vui buồn trong những phi vụ, kể lại một cuộc sống vừa lãng mạn vừa sôi nổi của một phi công thời chiến.

Đời Phi Công ra đời làm nức lòng các thanh niên thiếu nữ. Thanh niên thì nuôi giấc mộng hải hồ, thiếu nữ thì mơ có người yêu là một chàng phi công hào hoa “đi mây về gió”. Tác phẩm này đã là đề tài của nhiều buổi thuyết trình và có những đoạn được trích dẫn trong chương trình “kim văn” trung học đệ nhất cấp.

Trong một bức thư gửi cho Phượng khi bước chân sang Pháp học lái máy bay, Toàn Phong viết: “Em cũng như tất cả những người thân-tình, cũng như tất cả những người dân Việt, chắc hẳn phải đồng ý rằng nước nhà cần có đủ mọi ngành quân-lực. Đường đời muôn vạn nẻo anh đã chọn lấy một hướng, dù gian-nan muôn trùng anh cũng sẽ mỉm cười dẫn bước”. Ngôn ngữ trong Đời phi công là một thứ ngôn ngữ gợi hình. Tác giả gọi những bức thư là

“giòng lá thắm”, ánh mắt của cô Phượng “trông như ánh pha-lê”, hành trình của người con trai thời chiến như “một chiếc lá vàng đã trót được thả trên giòng đời” còn phi công được thi vị hóa như những “tráng-sĩ” hay “hiệp-sĩ không-trung”...

Nếu để ý, ta sẽ thấy những từ Hán-Việt đều được Toàn Phong viết có gạch nối. Đó là phong cách viết cầu kỳ của người Sài Gòn xưa.

Nhà văn quân đội thứ hai mà tôi muốn đề cập đến là Thế Uyên. Tôi biết Thế Uyên khi còn học tại Ban Mê Thuột. Khi đó ông lưu lạc đến cao nguyên đất đỏ trong vai trò một giáo sư dạy môn Công dân Giáo dục và Triết trước khi bị động viên vào khoá 14 Trường Sĩ quan Trừ bị Thủ Đức, cùng một lượt với nhà thơ Thanh Tâm Tuyền.

Thầy trò chỉ hơn nhau có 11 tuổi nhưng, đối với tôi, thầy Dũng mang dáng dấp của một người từng trải với điều thuốc lúc nào cũng gắn trên môi. Thế Uyên, bút hiệu của thầy Nguyễn Kim Dũng, sinh năm 1935 tại Hà Nội trong một gia đình có truyền thống văn học. Mẹ ông là em ruột nhà văn Nhất Linh, Hoàng Đạo, bà cũng là chị nhà văn Thạch Lam.

Sau 1975, cũng như hàng trăm ngàn sĩ quan của miền Nam, ông bị đi tù cải tạo một thời gian, trước khi đến định cư tại Mỹ. Cách đây vài năm ông bị “stroke” tê bại một nửa người, phải ngồi trên xe lăn để di chuyển trong nhà. Tuy nhiên, bằng một nghị lực phi thường, ông đã tập viết lại bằng tay trái, và đã viết bài cho các tạp chí văn học hải ngoại.

Thế Uyên là tác giả của các tác phẩm nổi tiếng xoay quanh người lính trong chiến tranh Việt Nam như Mười ngày phép của một người lính, Tiền đồn, Đoạn đường chiến binh... Trong một cuộc phỏng vấn Thế Uyên cho biết:

“Nếu nghề dạy học đã làm tôi hút thuốc lá từ lúc trẻ cho tới khi bị stroke, thì nghề làm lính làm tôi thích bia rượu và thay đổi hẳn quan niệm và cách viết văn. Tôi từ bỏ (hay bị từ bỏ, vì hoàn cảnh sống có tác động mạnh đến bút pháp) lối viết và đề tài cũ, già từ những mối tình trai gái lãng mạn trong thành phố an bình, chuyển sang chiến tranh và các hệ lụy của nó. Với tôi, quân đội và chiến tranh, như một vết cắt, thành trước và sau, before and after, trước sex vẫn hiện diện, nhẹ nhàng thôi, bây giờ sex nặng nề, tràn đầy... Như trong Tiền Đồn, Mười Ngày Phép Của Một Người Lính, Nổi Chết Không Rời...

Trong tác phẩm Tiền đồn, Chị Ba, người nông dân tượng trưng cho người dân Việt Nam - ở cả miền Nam lẫn miền Bắc - đã phải, được và bị làm tình với cả ba phe lâm chiến hồi đó: lính miền Bắc, lính miền Nam và lính Mỹ. Đó là một đề tài sex rất mới lạ trong mảng chiến tranh mà Thế Uyên đã đưa vào tiểu thuyết. Có người bảo giữa tình dục và chiến tranh hoàn toàn không có gì liên quan đến nhau nhưng Thế Uyên lại nghĩ khác:

“...Nhà văn Võ Phiến (một người không đi lính và không ở tiền tuyến với súng đạn chông mìn) không đồng ý với phân tích đó, cho rằng chiến tranh vẫn có đó, cho nhiều người, nhưng không liên quan gì đến tăng hay giảm sex trong văn chương... Tôi tôn trọng ý kiến nhưng không đồng ý với bậc đại trưởng lão này. Để tránh tranh cãi, tôi xin nói lại thế này: Riêng đối với cá nhân tôi, đang khi và sau khi rời mặt trận, tôi cảm thấy phải sử dụng tới sex, tới làm tình, nghĩa là sự sống, tạo sự sống, mới diễn tả được chiến tranh, sự chết, huỷ diệt. Tôi cảm thấy thế thì phải viết như thế, thật tự nhiên, không gò ép...

Ở Tiền đồn còn có những chi tiết nhỏ nhoi mà những tác giả chưa từng sống trong tâm trạng của người lính trực tiếp cầm súng không thể nào có được:

“Mới chỉ thiếu đi một khoảnh khắc ánh trăng ... mình mệt rồi, chàng thì thào, phải kiếm đôi giày khác, đưa đôi này đi làm fermeture. Một thằng bạn nào đã nói: Phải đi giày có fermeture

mới đỡ căng thẳng thần kinh... Hẳn có lý đấy, chàng sợ nhất ban đêm bị đánh bất ngờ, xỏ giày không kịp, cứ chân không tác chiến và chạy băng bờ bụi...”

Trong giai đoạn “chiến tranh du kích”, người Sài Gòn dùng cụm từ “đắp mô” để chỉ những hoạt động của du kích MTGPMN tối tối thường ra các trục lộ giao thông phá hoại đường xá. Trong Tiền Đồn, chuyện “đắp mô” của “những người anh em phía bên kia” lại được Thế Uyên diễn tả bằng “ngôn ngữ của lính”:

“Hai tiếng nổ lớn kế tiếp vang dội. Những viên đất nhỏ rơi lá tả trên đầu, quần áo. Vũ quay đầu lại la lớn về phía toán đang dùng TNT phá ụ: “Còn mấy cái mả Hồ Chí Minh nữa mới xong?”. Một tiếng la trả lời: “Ba mả nữa!”.

Dĩ nhiên trong lãnh vực báo chí Sài Gòn xưa tràn ngập những tin tức liên quan đến lính, từ các mục Tin Chiến Sự, Tin Chiến Trường đến các mục Hậu phương & Tiền Tuyến, Ủy lạo binh sĩ, v.v... Riêng quân đội cũng có cơ quan báo chí trực thuộc Phòng 5 Bộ tổng tham mưu với tờ Phụng Sự, ấn phẩm ra hàng tháng trong suốt thời gian từ 1953 đến 1960. Phụng Sự là tạp chí nghị luận, biên khảo và văn nghệ với sự góp mặt của Toàn Phong (tác giả Đời Phi Công đã đề cập đến ở phần trên), Hoàng Ngọc Liên, Hà Liên Tử, Nguyễn Mạnh Côn, Uyên Thao, Phan Lạc Tuyên...

Báo Chiến Sĩ Cộng Hòa (1959-1974) là cơ quan hợp nhất hai tờ Phụng Sự và Quân Đội và tạp chí Chỉ Đạo xuất hiện từ tháng 10/1956 thuộc Ủy ban Chỉ đạo chiến dịch Tổ Cộng. Ngoài những nhà văn vừa kể, những tờ báo lính còn xuất hiện bài vở của các cây bút tiếng tăm trong và ngoài quân đội như Nguyễn Đăng Thục, Nguyễn Thiệu Lâu, Toan Ánh, Doãn Quốc Sỹ, Thanh Tâm Tuyên, Bình Nguyên Lộc, Trần Phong Giao, Dương Kiên, Duyên Anh, Hà Huyền Chi...

Nguyệt san Quân Đội của Nha Chiến tranh Tâm lý xuất hiện từ đầu năm 1957 đến 1960, do Trung-úy Tô Kiều Ngân làm chủ bút (hẳn bạn đọc còn nhớ tiếng sáo của Tô Kiều Ngân trong chương trình Tao Đàn trên đài phát thanh Sài Gòn). Tiếp đến là những tờ Tiền Phong, Lý Tưởng, Mũi Đỏ, Lướt Sóng, Tinh Thần, Khởi Hành, và các nhật báo Tiếng Dân, Dân Việt, Tiền Tuyến...

Tổng thống Ngô Đình Diệm đã xác định trong một bài diễn văn tại trường Sĩ quan Võ bị Đà Lạt năm 1960: “Cuộc chiến tranh ta phải đương đầu không phải là một thứ chiến tranh quân cụ, một thứ chiến tranh bấm nút, hay một thứ chiến tranh chỉ liên hệ đến một số quân nhân mà thôi đâu. Thứ chiến tranh mà ta phải đối địch là thứ chiến tranh cách mạng, một thứ chiến tranh lý tưởng liên hệ trực tiếp đến toàn dân, và trong đó yếu tố tinh thần, yếu tố tin tưởng vào chế độ của mình là yếu tố quyết định”.

Ngày Quân lực VNCH được chính thức chọn vào ngày 19/6/1965 trong thời Đệ nhị Cộng hòa (dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu, và Chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung ương, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ) sau khi nền Đệ nhất Cộng hòa của Tổng thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ. Từ năm 1965 cho đến 1974 đều có các cuộc diễn binh trọng thể để kỷ niệm Ngày Quân Lực tại Sài Gòn. (Một sự tình cờ ngẫu nhiên 19/6 lại trùng với ngày sinh của tác giả bài viết này (19/6/1946)!

Khẩu hiệu chính của quân đội VNCH là “Danh dự – Trách nhiệm – Tổ quốc”, mỗi binh chủng lại còn có khẩu hiệu riêng, chẳng hạn như Không quân là “Tổ quốc, Không gian”, “Bảo quốc, Trấn không” hoặc Cảnh sát thì có “Cảnh sát Quốc gia, Phục vụ Đồng bào”... Các đơn vị quân

đội VNCH ngoài tên gọi còn có những “biệt danh” nghe rất kêu nhưng cũng rất ngớ ngáo. Thủy quân lục chiến có Quái Đểu (tiểu đoàn 1), Trâu Điên (tiểu đoàn 2), Sói Biển (tiểu đoàn 3), Kinh Ngư (tiểu đoàn 4), Hắc Long (tiểu đoàn 5), Thần Ưng (tiểu đoàn 6), Hùm Xám (tiểu đoàn 7), Ó Biển (tiểu đoàn 8), Mãnh Hổ (tiểu đoàn 9). Biệt động quân có biệt hiệu “Cọp ba đầu rắn”, Không quân có các phi đoàn Thần Phong, Thần Tượng, Song Chùy, Phi Hổ, Hổ Cáp, Thiên Lô, Hỏa Long, Phượng Hoàng...

Quân lực VNCH có một số cơ sở đào tạo và huấn luyện. Đứng đầu là Trường Võ bị Quốc gia Đà Lạt, đào tạo những thanh niên tình nguyện trở thành sĩ quan hiện dịch ra trường với cấp bậc Thiếu úy. Khi mới thành lập năm 1948, thời gian huấn luyện tại trường chỉ kéo dài 9 tháng. Năm 1957 tăng lên thành 12 tháng rồi đến năm 1961 là 2 năm.

Đến giữa thập niên 1960, khóa học của Trường Võ bị Đà Lạt là chương trình 3 năm, từ năm 1966 trở đi lại tăng lên 4 năm. Học trình lúc đầu tương đương với trường cao đẳng. Sinh viên mãn khóa được miễn thi nhập học vào trường đại học vì coi như hoàn tất bằng tú tài toàn phần (gồm Phần I, lớp Đệ nhị và Phần II, lớp Đệ nhất). Đến năm 1966, sinh viên tốt nghiệp Trường Võ Bị có văn bằng tương đương với bằng cử nhân khoa học. Hai năm đầu sinh viên mang cấp bậc trung sĩ, hai năm sau là chuẩn úy. Sinh viên học xong 4 năm thì tốt nghiệp với cấp thiếu úy.

Khóa học bao gồm những môn vũ khí, truyền tin, tác chiến, kết hợp lý thuyết với thực hành. Theo truyền thống, để được gắn Alpha, sinh viên sĩ quan sau những tuần huấn nhục phải leo lên ngọn Lang Biang để nhận phù hiệu trên đỉnh ngọn núi cao nhất Đà Lạt.

Trường Võ bị Quốc gia lấy Học viện West Point của Hoa Kỳ làm mẫu mực. Hai năm đầu chương trình học cho các sinh viên đều giống nhau. Bắt đầu từ năm thứ ba trở đi thì tách ra ba quân chủng riêng biệt, trong đó 1/8 thuộc Không quân, 1/8 thuộc Hải quân và 3/4 thuộc Lục quân.

Năm 1965, quân lực VNCH tiếp nhận khái niệm và cơ cấu Chiến Tranh Chính Trị (CTCT) khi đó được áp dụng trong Quân đội Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan). Tổng cục CTCT được tổ chức thành 5 cục bao gồm Cục chính huấn, Cục tâm lý chiến, Cục xã hội, Cục an ninh quân đội, Cục quân tiếp vụ và một trường Đại học Chiến Tranh Chính Trị cũng đặt tại Đà Lạt. Tại đây, sinh viên phải qua một chương trình huấn luyện 2 năm để trở thành Thiếu úy hiện dịch. Chương trình học nhấn mạnh về khoa học xã hội và chính trị. Sinh viên phải học quân sự hàng năm tại Trường Võ bị Quốc gia để có thể chỉ huy một trung đội bộ binh với đầy đủ kiến thức về chiến thuật, chiến lược. Bên cạnh đó là việc học những kiến thức chuyên môn tại trường để trở thành sĩ quan chiến tranh chính trị.

Trường Bộ binh Thủ Đức là nơi tập hợp các thanh niên có bằng Tú tài Phần I trở lên (lớp Đệ nhị) bị động viên vào quân ngũ để được đào tạo trở thành sĩ quan trừ bị và ra trường với cấp bậc Chuẩn úy. Trong suốt thời gian hoạt động 1953-1975, trường Thủ Đức đã đào tạo hơn 80.000 sĩ quan trong đó khoảng 4.000 sĩ quan đặc biệt là những hạ sĩ quan được đặc cách đi học lớp sĩ quan. “Thao trường đổ mồ hôi, chiến trường bớt đổ máu” và “Cư An Tư Ngụy” (Muốn sống hòa bình phải nghĩ đến chiến tranh) là những châm ngôn của Trường.

Trường Bộ binh Thủ Đức là nơi tôi đã từng trải qua với vô vàn kỷ niệm, vui cũng như buồn rất khó quên. Bò hỏa lực, đoạn đường chiến binh, leo dây tử thần, hít đất, thụt dầu, phạt dã chiến là những món “ăn chơi” không thể thiếu trong thời gian “huấn nhục” của người chiến binh. Vui nhất phải kể đến những lần về phép cuối tuần tại Sài Gòn nếu không có lệnh “cấm

trại 100%”.

Người ta thường gọi sinh viên sĩ quan Thủ Đức chúng tôi là “lính con cá” vì trên cầu vai không có lon mà chỉ có chữ Alpha tựa như hình con cá! Phải đợi đến khi tốt nghiệp ra trường mới được đeo lon Chuẩn úy (Omega). Trường Bộ binh Thủ Đức có “khu bưu chính” (KBC) mang số hiệu 4100, con số 4100 (bốn ngàn một trăm) được sinh viên chúng tôi đọc trại thành “bốn người một mâm”... chả là vì mỗi khi lên “nhà bàn” ăn cơm thì cứ bốn người ngồi chung một carrée!

Tại Sài Gòn còn có Trung tâm Huấn luyện Quang Trung chuyên đào tạo binh sĩ cho các đơn vị tác chiến khắp “bốn vùng chiến thuật”. Tôi cũng đã từng nếm mùi quân trường Quang Trung trước khi được chuyển sang Thủ Đức ở giai đoạn 2.

Quang Trung có món “chà láng”: những lúc rảnh rỗi tất cả phải ra giao thông hào, dùng càmen bằng inox để chà đất cho thật láng! Một việc làm “vô bổ” nhưng lại có tác dụng khiến cho những thanh niên mới khoác áo lính phải bận rộn, không còn thì giờ rảnh rỗi để nhớ nhà, nhớ cuộc đời dân sự.

Trường Huấn luyện Không quân, Trường Sĩ quan Hải quân và Trường Hạ sĩ quan (tốt nghiệp với cấp bậc Trung sĩ, thường được gọi là Trường Đồng Đế) tất cả đều ở Nha Trang, “miền quê hương cát trắng”. Trường Thiếu sinh quân đặt tại Vũng Tàu, ưu tiên cho các con em tử sĩ. Còn một số trung tâm huấn luyện chuyên môn cho các quân binh chủng như Pháo binh, Công binh, Quân cụ, Quân khuyển, Quân y, Truyền tin... đặt tại các địa phương trên cả nước.

Sẽ là điều bất công nếu không nói về Đoàn Nữ Quân Nhân, “những bông hồng trong bộ đồ lính” hay nói một cách thi vị hơn: “Hoa lạc giữa rừng gươm”. Trường Đoàn Nữ Quân Nhân đầu tiên là Đại tá Trần Cẩm Hương, ái nữ của kỹ sư Trần Văn Mẹo – Tổng trưởng Công chánh thời Đệ Nhất Cộng Hòa.

Nữ quân nhân hiện diện tại các đơn vị quân đội với quân phục tác chiến ở tiền phương hoặc với đồng phục màu xanh tại các đơn vị tham mưu. Họ có mặt trong mọi binh chủng và ngành chuyên môn trong quân lực và vào thời điểm “leo thang chiến tranh”, quân số của Đoàn Nữ Quân Nhân lên tới xấp xỉ 10.000 người.

Trường Nữ Quân Nhân nằm trên đường Nguyễn Văn Thoại (ngày nay là Lý Thường Kiệt), giữa Trường đua Phú Thọ và Chợ Tân Bình. Trường được thành lập từ giữa thập niên 1960 và đặt dưới quyền chỉ huy của Trung tá Hồ Thị Vẽ, từ ngày đầu tiên cho đến ngày cuối cùng, 30/4/1975.

Một nữ quân nhân xuất thân từ Trường Nữ Quân Nhân chưa có đủ chuyên môn để phục vụ các đơn vị, nên thường phải trải qua một thời gian huấn luyện nữa, như ngành quân y, học tiếp ở Trường Quân Y để trở thành một y tá lành nghề. Tùy theo trình độ văn hóa, người nữ quân nhân có thể phục vụ trong quân đội như “lính trơn”, hạ sĩ quan hay sĩ quan.

Ngoài ra còn có Trường Xã Hội Quân Đội thuộc Tổng cục Chiến tranh Chính trị, tọa lạc trong Trại Lê Văn Duyệt, nơi đặt bán doanh Bộ Tư lệnh Biệt khu Thủ đô nằm trên đường Lê Văn Duyệt (ngày nay là Cách mạng tháng 8). Trường Xã Hội Quân Đội còn đào tạo và huấn luyện những cô giáo nhà trẻ mẫu giáo để phục vụ tại các trung tâm, trường học ở khu gia binh thuộc quyền điều hành của quân đội. Trường Sinh ngữ Quân đội nơi tôi giảng dạy cũng có một nhà trẻ dành cho con em của các giảng viên và do nữ quân nhân phụ trách.

Người có cấp bậc cao nhất trong Đoàn nữ quân nhân là Đại tá Trần Cẩm Hương, xuất thân từ ngành Nữ trợ tá xã hội. Khi Đại tá Cẩm Hương giải ngũ về hưu, Trung tá Lưu Thị Huỳnh Mai lên

nắm quyền Chỉ huy trưởng. Ngoài ra còn có những nữ Trung Tá thâm niên quân vụ và cấp bậc như Nguyễn Thị Hằng, Hồ Thị Vẽ, Nguyễn Thị Hạnh Nhơn. Cấp bậc nữ Thiếu tá có khoảng trên dưới mười người trong quân lực VNCH.

Lực lượng quân đội VNCH có đến 11 sư đoàn bộ binh, 1 sư đoàn nhảy dù, 1 sư đoàn thủy quân lục chiến, Liên đoàn 81 Biệt cách dù, 21 liên đoàn biệt động quân, 4 lữ đoàn Kỳ binh thiết giáp, Lực lượng Lôi Hồ và Biệt Hải thuộc Nha Kỹ thuật, các đơn vị Pháo binh biệt lập và lực lượng Địa phương quân gồm 400 tiểu đoàn, nghĩa quân hơn 50.000 quân.

Lực lượng Không quân có quân số khoảng 60.000 người. Chỉ huy trực tiếp là Bộ tư lệnh Không quân với đầy đủ các cơ quan yểm trợ. Binh chủng bao gồm 5 Sư đoàn không quân tác chiến trong đó có 20 Phi đoàn khu trục cơ (khoảng 550 phi cơ A-1H, A-37 và F-5); 23 Phi đoàn trực thăng (khoảng 1.000 phi cơ UH-1 và CH-47); 8 Phi đoàn quan sát (khoảng 200 phi cơ O1, O2 và U17); 1 Sư đoàn vận tải (khoảng 150 phi cơ C7, C-47, C-119 và C-130); 1 Không đoàn tân trang chế tạo và 4 Phi đoàn Hòa long (trang bị phi cơ AC-119, AC-130 Spectre Gunship). Ngoài ra còn có Phi đoàn Trắc giác (tình báo kỹ thuật), Phi đoàn Quan sát RC119L và Biệt đoàn Đặc vụ 314. Các phi công đều được đào tạo chuyên môn tại Hoa Kỳ sau thời gian học quân sự và ngoại ngữ ở trong nước.

Lực lượng Hải quân có quân số hơn 40.000 người, ngoài các đơn vị yểm trợ hành chánh, huấn luyện và tiếp vận còn bao gồm các lực lượng tác chiến: Hành quân lưu động sông và Hành quân lưu động biển. Lực lượng Hải quân bao gồm tuần dương hạm (WHEC - White High Endurance Cutter), hộ tống hạm (PCE - Patrol Craft Escort), khu trục hạm (DER - Destroyer Escort and Ricket), tuần duyên hạm (PGM - Patrol Gunboat Motor), giang pháo hạm (LSIL - Landing Ship Infantry Light), trợ chiến hạm (LSSL - Landing Ship Support Large), dương vận hạm (LST - Landing Ship Tank), hải vận hạm (LSM - Landing Ship Medium) và giang vận hạm (LCU - Landing Craft Utility).

Hải quân còn có các Lực lượng đặc nhiệm 211 thủy bộ và Liên đoàn Người nhái. Tổng cộng được trang bị khoảng 1.500 tàu xuồng các loại, trong đó có khoảng 700 tàu chiến trên sông và trên biển. Nổi tiếng nhất trong số đó là Liên đoàn Người nhái với hai tướng Dã Tượng và Yết Kiêu được tôn vinh là Thánh tổ của đơn vị. “Người nhái” là những thanh niên gan dạ, có đầy đủ sức khỏe để thực hiện những “hải vụ” bí mật trên sông và trên biển.

Trích “Hồi ức Một Đời Người”

Nguyễn Ngọc Chính

Nguồn: <https://aihuubienhoa.com/a5602/hoi-uc-sai-gon-thoi-linh-chien-nguyen-ngoc-chinh>

www.vietnamvanhien.org



VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VĂN HIẾN TRÊN MẠNG VỚI HƠN 11300 TÁC PHẨM & TIẾT MỤC